

**ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 1 – ĐỀ 3****MÔN: TIẾNG ANH 5 EXPLORE OUR WORLD****BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM****I. Odd one out.**

1.

A. claws

B. fur

C. glass

2.

A. hive

B. forest

C. chips

3.

A. ice cream

B. meat

C. island

4.

A. pouch

B. tongue

C. loaf

5.

A. desert

B. beak

C. chocolate

**II. Choose the correct answer.**

1. Is his birthday \_\_\_\_\_ October?

A. at

B. in

C. on

2. There isn't \_\_\_\_\_ oil in the bottle.

A. some

B. any

C. many

3. She goes to school \_\_\_\_\_ foot every day.

A. on

B. by

C. with

4. The pictures were great. They looked \_\_\_\_\_.

A. well

B. beautifully

C. beautiful

5. I didn't \_\_\_\_\_ the noodles.

A. tasted

B. taste

C. tastes

### III. Read and choose True or False.

My name's Jane. I and my mom have just gone shopping, so there is a lot of food and drinks in my house's kitchen. There is a bottle of juice in the fridge, and there are some boxes of cereal on the table. There are also some bags of chips and a jar of chocolate spread. My mom cooks rice and beans for dinner, but there isn't any yogurt for dessert today. There aren't any cakes or cookies either. I hope we can buy some snacks and drinks tomorrow!

1. Jane and her mom went shopping together.

2. There are some bottles of juice in the fridge.

3. There are some bags of chips.

4. Jane's family will have yogurt for dessert today.

5. Jane wants to buy some snacks and drinks.

### IV. Rearrange the words to make correct sentences.

1. twice/ I/ to/ a week./ walk/ school

---

2. usually/ some/ after school./ She/ buys/ bread/

---

3. like/ you/ season?/ Do/ rainy

---

4. spell/ How/ you/ that?/ do

---

5. last/ Did/ night?/ you/ the/ hear/ noise

---

-----THE END-----

## LỜI GIẢI CHI TIẾT

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

## I. Odd one out.

1.

A. claws (n): móng vuốt

B. fur (n): lông thú

C. glass (n): cốc

**Giải thích:** Đáp án C là danh từ không liên quan đến động vật, trong khi hai từ còn lại là những danh từ chỉ các bộ phận cơ thể của động vật.

**Đáp án:** C

2.

A. hive (n): tổ ong

B. forest (n): rừng

C. chips (n): khoai tây chiên

**Giải thích:** Đáp án C là danh từ chỉ thực phẩm, trong khi những phương án còn lại đều là những danh từ chỉ môi trường sống của động vật.

**Đáp án:** C

3.

A. ice cream (n): kem

B. meat (n): thịt

C. island (n): hòn đảo

**Giải thích:** Đáp án C là danh từ chỉ địa điểm, trong khi những phương án còn lại đều là những danh từ chỉ các loại thực phẩm.

**Đáp án:** C

4.

A. pouch (n): túi của động vật (kangaroo)

B. tongue (n): lưỡi

C. loaf (n): ổ bánh mì

**Giải thích:** Đáp án C là danh từ chỉ thực phẩm, trong khi những phương án còn lại đều là những danh từ chỉ các bộ phận trên cơ thể của động vật.

**Đáp án:** C

5.

A. desert (n): sa mạc

B. beak (n): mỏ chim

C. chocolate (n): sô-cô-la

**Giải thích:** Đáp án C là danh từ chỉ thực phẩm, ác phương án còn lại đều là những danh từ chỉ những sự vật liên quan đến động vật (môi trường sống, bộ phận cơ thể).

**Đáp án:** C

## II. Choose the correct answer.

1.

**Giải thích:**

Dùng "in" kèm các mốc thời gian là các tháng trong năm.

Is his birthday **in** October?

(Sinh nhật của cậu ấy vào tháng Mười phải không?)

Đáp án: B

2.

**Giải thích:**

Cấu trúc câu phủ định với cấu trúc "There + to be":

There + isn't + any + danh từ không đếm được.

There isn't **any** oil in the bottle.

(Không có chút dầu nào trong chai.)

Đáp án: B

3.

**Giải thích:**

Go on foot (v. phr): đi bộ

She goes to school **on** foot every day.

(Cô ấy đi bộ đến trường mỗi ngày.)

Đáp án: A

4.

**Giải thích:**

A. well (adv): tốt, giỏi

B. beautifully (adv): đẹp, giỏi

C. beautiful (adj): đẹp

“Look” là một động từ chỉ cảm giác, theo sau nó luôn là tính từ.

The pictures were great. They looked **beautiful**.

(*Những bức tranh rất tuyệt. Chúng trông thật đẹp.*)

Đáp án: C

5.

**Giải thích:**

Sau "didn't," động từ chính luôn ở dạng nguyên mẫu.

I didn't **taste** the noodles.

(*Tôi đã không nếm thử món mì.*)

Đáp án: B

**III. Read and choose True or False.**

My name's Jane. I and my mom have just gone shopping, so there is a lot of food and drinks in my house's kitchen. There is a bottle of juice in the fridge, and there are some boxes of cereal on the table. There are also some bags of chips and a jar of chocolate spread. My mom cooks rice and beans for dinner, but there isn't any yogurt for dessert today. There aren't any cakes or cookies either. I hope we can buy some snacks and drinks tomorrow!

**Tạm dịch:**

*Tên tôi là Jane. Tôi và mẹ vừa đi mua sắm, vì thế trong bếp nhà tôi có rất nhiều đồ ăn và thức uống. Trong tủ lạnh có một chai nước ép, và trên bàn có vài hộp ngũ cốc. Cũng có vài túi khoai tây chiên và một hũ sô-cô-la phết. Mẹ tôi nấu cơm với đậu cho bữa tối, nhưng hôm nay không có sữa chua để làm món tráng miệng. Cũng chẳng có chút bánh ngọt hay bánh quy nào cả. Tôi mong ngày mai chúng tôi có thể mua thêm một ít đồ ăn vặt và thức uống!*

1.

**Giải thích:**

Jane and her mom went shopping together.

(*Jane và mẹ vừa đi mua sắm cùng nhau.*)

**Thông tin:** I and my mom have just gone shopping.

(*Tôi và mẹ vừa đi mua sắm.*)

Đáp án: True

2.

**Giải thích:**

There are some bottles of juice in the fridge.

*(Có vài chai nước ép trong tủ lạnh.)*

**Thông tin:** There is a bottle of juice in the fridge.

*(Trong tủ lạnh có một chai nước ép.)*

Đáp án: False

3.

**Giải thích:**

There are some bags of chips.

*(Có vài túi khoai tây chiên.)*

**Thông tin:** There are also some bags of chips.

*(Cũng có vài túi khoai tây chiên và một hũ sô-cô-la phết.)*

Đáp án: True

4.

**Giải thích:**

Jane's family will have yogurt for dessert today.

*(Gia đình của Jane hôm nay sẽ ăn tráng miệng bằng sữa chua.)*

**Thông tin:** There isn't any yogurt for dessert today.

*(Mẹ tôi nấu cơm với đậu cho bữa tối, nhưng hôm nay không có sữa chua để làm món tráng miệng.)*

Đáp án: False

5.

**Giải thích:**

Jane wants to buy some snacks and drinks.

*(Jane muốn mua thêm chút đồ ăn nhẹ và đồ uống.)*

**Thông tin:** I hope we can buy some snacks and drinks tomorrow.

*(Tôi mong ngày mai chúng tôi có thể mua thêm một ít đồ ăn vặt và thức uống!)*

Đáp án: True

**IV. Rearrange the words to make correct sentences.**

1. twice/ I/ to/ a week./ walk/ school

**Giải thích:**

Cấu trúc câu khẳng định ở thì hiện tại đơn:

Chủ ngữ + động từ + tân ngữ + trạng từ tần suất.

**Đáp án:** I walk to school twice a week.

*(Tôi đi bộ đến trường hai lần một tuần.)*

2. usually/ some/ after school./ She/ buys/ bread/

**Giải thích:**

Cấu trúc câu khẳng định ở thì hiện tại đơn:

Chủ ngữ + trạng từ tần suất + động từ + tân ngữ + trạng từ thời gian.

**Đáp án:** She usually buys some bread after school.

*(Cô ấy thường mua một ít bánh mì sau giờ học.)*

3. like/ you/ season?/ Do/ rainy

**Giải thích:**

Cấu trúc câu hỏi Yes/No ở thì hiện tại đơn:

Do/Does + chủ ngữ + động từ nguyên mẫu + tân ngữ?

**Đáp án:** Do you like the rainy season?

*(Bạn có thích mùa mưa không?)*

4. spell/ How/ you/ that?/ do

**Giải thích:**

Cấu trúc câu hỏi Wh ở thì hiện tại đơn:

Wh + trợ động từ + chủ ngữ + động từ nguyên mẫu + tân ngữ?

**Đáp án:** How do you spell that?

*(Bạn đánh vần từ đó như thế nào?)*

5. last/ Did/ night?/ you/ the/ hear/ noise

**Giải thích:**

Cấu trúc câu hỏi Yes/No ở thì quá khứ đơn:

Did + chủ ngữ + động từ nguyên mẫu + tân ngữ + trạng từ thời gian?

**Đáp án:** Did you hear the noise last night?

*(Bạn có nghe thấy tiếng ồn tối qua không?)*